

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 8 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp**  
**lưu vực sông Kôn - Hà Thanh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật Đề Điều ngày 11/12/2006;*

*Căn cứ Luật Phòng chống, thiên tai ngày 18/6/2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;*

*Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-BNN-TCTL ngày 03/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Kôn - Hà Thanh - La Tinh;*

*Căn cứ Quyết định số 3487/QĐ-UBND ngày 07/10/2015 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh tại; Quyết định số 3692/QĐ-UBND ngày 07/9/2020 của UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch Phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Kết luận số 125-KL/TU ngày 13/7/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Khóa XX) tại Hội nghị lần thứ 35;*

*Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 266/TTr-SNN ngày 10/8/2022 và báo cáo kết quả thẩm định số 2025/SNN-QLXDCT ngày 10/8/2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Kôn - Hà Thanh với những nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên dự án:** Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Kôn- Hà Thanh.

**2. Chủ đầu tư:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đại diện chủ đầu tư: Chi cục Thủy lợi.

**3. Đơn vị tư vấn:** Viện Khoa học thủy lợi Việt Nam. Chủ nhiệm dự án: Th.S Đỗ Anh Đức.

**4. Mục tiêu:** Lập Quy hoạch thoát lũ cho toàn bộ lưu vực sông Kôn qua địa bàn huyện Tây Sơn, Tuy Phước, thị xã An Nhơn tiến tới xây dựng, thực hiện Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Kôn - Hà Thanh, nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu tác hại do lũ lụt gây ra và tăng cường nâng cao năng lực quản lý, ứng phó với lũ phục vụ phát triển kinh tế xã hội của vùng đến năm 2025 và định hướng đến 2035.

**5. Phạm vi thực hiện:** Huyện Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Tuy Phước, thị xã An Nhơn và nam huyện Phù Cát.

**6. Bộ cục Báo cáo Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Kôn - Hà Thanh:** Gồm 2 phần, 6 chương

- Phần I. Cơ sở xây dựng Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp

+ Chương I. Sự phù hợp văn bản pháp lý xây dựng Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp (IFMP);

+ Chương II. Bổ sung khảo sát, đánh giá nguy cơ lũ lụt và cơ sở khoa học cho đề xuất hành động trong IFMP cho lưu vực sông Kôn - Hà Thanh;

+ Chương III. Quản lý lũ - Các hoạt động quản lý lũ.

- Phần 2. Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Kôn - Hà Thanh

+ Chương IV. Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Kôn - Hà Thanh: Nguyên tắc và chiến lược;

+ Chương V. Quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Kôn - Hà Thanh: Đề xuất các hành động;

+ Chương VI. Kết luận và kiến nghị.

**7. Các giải pháp chính thực hiện Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Kôn - Hà Thanh**

7.1. Giải pháp phi công trình

a) Kiện toàn tổ chức, bộ máy và tăng cường năng lực quản lý thiên tai

- Củng cố, kiện toàn và nâng cao năng lực phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai các cấp tỉnh, huyện, xã.

- Củng cố lực lượng quản lý đê nhân dân và lực lượng xung kích.

- Quy hoạch xây dựng và quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng về: (i) mực nước lũ và cao trình san nền cho các khu đô thị; (ii) không quy hoạch xây dựng trong các vùng điều hòa lũ tự nhiên, vùng phân lũ, trong phạm vi hành lang thoát lũ.

- Quản lý hành lang thoát lũ, giải tỏa, thông thoáng hành lang thoát lũ: Hành lang thoát lũ trên các tuyến sông Kôn (đập Văn Phong đến thượng lưu đập Bảy Yền), sông Đập Đá, Gò Chàm, Tân An và sông Tranh có bề rộng bảo đảm thoát lưu lượng lũ với tần suất 10%.

- Tổ chức điều tiết hồ chứa theo quy trình vận hành hồ đập, theo quy trình vận hành liên hồ lưu vực sông Kôn - Hà Thanh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/7/2018.

- Vận hành, quản lý tốt hệ thống đê Đông đáp ứng yêu cầu thoát lũ, tiêu úng.

- Triển khai kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh theo quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 của UBND tỉnh.

b) Hoàn thiện hệ thống cảnh báo, dự báo mưa lũ, lũ và ngập lụt

- Xây dựng cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn cập nhật theo thời gian thực.

- Đầu tư bổ sung, duy trì các trạm quan trắc mưa, mực nước, lưu lượng tự động trên hệ thống sông Kôn.

- Hoàn thiện mô hình cảnh báo mưa, lũ; dự báo mưa, lũ, ngập lụt.

c) Trồng, phục hồi và bảo vệ rừng

- Trồng rừng, bảo vệ và phát triển rừng; ưu tiên trồng rừng trong lưu vực hồ chứa.

- Chuyển từ rừng sản xuất sang rừng phòng hộ trong lưu vực các hồ chứa, quan tâm nâng cao chất lượng rừng.

## 7.2. Giải pháp công trình

a) Nâng cấp hồ Định Bình, hồ Núi Một tạo dung tích phòng lũ, giảm lũ hạ du.

b) Xây mới 01 đập điều tiết Gò Chàm tại Hòa Phong để kiểm soát lưu lượng lũ qua nhánh Gò Chàm, giảm ngập lụt qua vùng lõi đô thị An Nhơn - Đập Đá; đầu tư, nâng cấp các đập dâng trên sông hiện có, tăng khả năng thoát lũ, cải thiện điều kiện vận hành, giảm thời gian ngập úng.

c) Nâng cấp, xây dựng mới đập dâng trên các trục sông.

d) Phòng chống sạt lở bờ sông, bảo vệ dân cư, bảo vệ đất sản xuất.

e) Thông thoáng dòng chảy trên sông, nạo vét sông, các trục tiêu hiện có và kiên cố hóa.

g) Cắm mốc chỉ giới hành lang thoát lũ cho các trục sông Kôn.

h) Thay thế cầu, công không đủ khẩu độ thoát lũ để tăng cường khả năng tiêu thoát lũ. Xây dựng các cầu cạn vượt lũ qua các vùng thấp để phục vụ đi lại trong mùa mưa lũ.

i) Xây mới kênh tiêu phân lũ, thoát lũ qua vùng đô thị, phân khu đô thị.

*(Phụ lục 04. Kế hoạch thực hiện quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Kôn - Hà Thanh)*

## **8. Kinh phí thực hiện**

8.1. Kinh phí thực hiện: Tổng kinh phí thực hiện là 5.639 tỷ đồng; trong đó:

- Giải pháp phi công trình: 110,1 tỷ đồng;

- Giải pháp công trình: 5.528,9 tỷ đồng.

8.2. Phân kỳ đầu tư

- Giai đoạn 1 (2022-2025): 2.210,1 tỷ đồng;

- Giai đoạn 2 (2026-2035): 3.428,9 tỷ đồng.

8.3. Nguồn vốn đầu tư

- Vốn Ngân sách Trung ương, vốn ODA;

- Vốn Ngân sách địa phương, Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh và các nguồn vốn khác.

## **9. Tổ chức thực hiện**

9.1. Kế hoạch Quản lý lũ tổng hợp sông Kôn - Hà Thanh làm cơ sở lồng ghép phòng chống lũ vào Quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế xã hội của các huyện Tây Sơn, Phù Cát, Tuy Phước, thị xã An Nhơn và tỉnh Bình Định đến năm 2035.

9.2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm đầu mối theo dõi, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh về tình hình thực hiện Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Kôn - Hà Thanh.

9.3. Các sở, ban, ngành, Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh, UBND các huyện, thị xã trong lưu vực sông Kôn căn cứ theo nhiệm vụ được phân công tổ chức thực hiện.

9.4. UBND các huyện Tây Sơn, Tuy Phước, Phù Cát, thị xã An Nhơn: Tăng cường công tác quản lý, nghiêm cấm việc xâm phạm các hoạt động xây dựng trong hành lang thoát lũ trên các tuyến sông; từng bước tổ chức di dời, tái định cư cho các hộ dân nằm trong hành lang thoát lũ. Quản lý tốt hoạt động xây dựng, không làm gia tăng ngập lũ, ngập úng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Chủ tịch UBND các huyện: Tây Sơn, Tuy Phước, Phù Cát, Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K1, K10, K14, K19.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

**Phụ lục 01****Cao trình san nền cho các phân khu đô thị, cụm dân cư***(Kèm theo Quyết định số \_\_\_\_\_ /QĐ-UBND ngày \_\_\_\_ / \_\_\_\_ /2022 của UBND tỉnh)*

<b>TT</b>	<b>Tên đô thị (năm 2035)</b>	<b>Cao độ quy hoạch xây dựng không chế tối thiểu</b>	<b>Cao độ san nền Hmaxp</b>	<b>Hướng thoát nước chính</b>
1	Thành phố An Nhơn	$H_{xd} \geq H_{tt}$ (ứng với $P=5\%$ )	+9.00 ÷ +16.70	sông Côn
2	Đô thị Tây Sơn	$H_{xd} \geq H_{tt}$ (ứng với $P=5\%$ )	+18.90 ÷ +21.50	sông Côn
3	Đô thị Phước Hòa	$H_{xd} \geq H_{tt}$ (ứng với $P=10\%$ )	+3.00	sông Đập Đá
4	Đô thị Phước Lộc	$H_{xd} \geq H_{tt}$ (ứng với $P=10\%$ )	+6.20	sông Tranh
5	Thị trấn Tuy Phước	$H_{xd} \geq H_{tt}$ (ứng với $P=10\%$ )	+4.60	sông Trường Úc
6	Thị trấn Diêu Trì	$H_{xd} \geq H_{tt}$ (ứng với $P=10\%$ )	+4.30	sông Hà Thanh

**Phụ lục 02**  
**Thông số kỹ thuật vùng điều hòa lũ tự nhiên**  
*(Kèm theo Quyết định số \_\_\_\_\_ /QĐ-UBND ngày \_\_\_\_ / \_\_\_\_ /2022 của UBND tỉnh)*

Tên vùng điều hòa lũ	Diện tích mặt đệm	Dung tích (triệu m <sup>3</sup> )		Vị trí (xã, huyện)
	F (ha)	Tần suất 10%	Tần suất 5%	
Vùng điều hòa lũ I	339,3	5,6	6,6	Tây Vinh (huyện Tây Sơn), Nhơn Mỹ (thị xã An Nhơn)
Vùng điều hòa lũ II	874,5	18,4	20,0	Nhơn Khánh, Nhơn Hậu, Nhơn Hòa, Bình Định (thị xã An Nhơn)
Vùng điều hòa lũ III	336,1	5,5	6,4	Bình Nghi (huyện Tây Sơn)
Vùng điều hòa lũ IV	340,4	6,3	7,1	Cát Tường (huyện Phù Cát), Nhơn Thành (thị xã An Nhơn)
<b>Tổng</b>	<b>1.890,3</b>	<b>35,8</b>	<b>40,1</b>	

**Phụ lục 03**  
**Mức nước, lưu lượng và bề rộng hành lang thoát lũ**  
 (Kèm theo Quyết định số \_\_\_\_\_ /QĐ-UBND ngày \_\_\_\_ / \_\_\_\_ /2022 của UBND tỉnh)

**1. Sông Kôn**

BỜ PHẢI				BỜ TRÁI				Q max tb (m <sup>3</sup> /s)	B HLTL (m)
STT	X	Y	TÊN	STT	X	Y	TÊN		
1	567276,44	1541374,97	SK_BP1	1	567513,95	1541814,94	SK_BT1	3910	500
2	580995,85	1537824,87	SK_BP31	2	581042,73	1538372,83	SK_BT31		
3	581713,06	1538044,90	SK_BP32	3	581557,62	1538358,47	SK_BT32	3480	450
4	584307,75	1538228,25	SK_BP38	4	584558,90	1538392,30	SK_BT38		
5	584506,86	1537946,73	SK_BP39	5	584766,72	1538096,60	SK_BT39	1550	300
6	585018,23	1537398,42	SK_BP41	6	585233,27	1537607,58	SK_BT41		

**2. Sông Đập Đá**

BỜ PHẢI				BỜ TRÁI				Q max tb (m <sup>3</sup> /s)	B HLTL (m)
STT	X	Y	TÊN	STT	X	Y	TÊN		
1	584395,32	1538792,97	DD_BP1	1	584363,86	1538898,37	DD_BT1	590	120
2	587297,36	1538273,66	DD_BP8	2	587352,52	1538402,33	DD_BT8		
3	587662,47	1538026,50	DD_BP9	3	587736,80	1538145,13	DD_BT9	390	140
4	590188,47	1538236,20	DD_BP14	4	590050,80	1538381,25	DD_BT14		
5	590471,22	1538575,86	DD_BP15	5	590293,83	1538668,20	DD_BT15	550	200
6	590702,60	1539234,99	DD_BP17	6	590608,96	1539352,15	DD_BT17		
7	591138,55	1539656,08	DD_BP18	7	591023,60	1539559,74	DD_BT18	350	150
8	595593,31	1543013,07	DD_BP33	8	595574,77	1543161,91	DD_BT33		
9	595958,80	1543541,11	DD_BP34	9	595767,07	1543597,97	DD_BT34	440	200
10	604626,04	1540448,44	DD_BP57	10	604799,16	1540548,56	DD_BT57		

**3. Sông Gò Chàm**

BỜ PHẢI				BỜ TRÁI				Q max tb (m <sup>3</sup> /s)	B HLTL (m)
TT	X	Y	TÊN	TT	X	Y	TÊN		
1	585356,36	1537336,00	GC_BP1	1	585359,68	1537425,93	GC_BT1	440	90
2	587432,38	1537558,15	GC_BP7	2	587493,57	1537624,16	GC_BT7		
3	587763,64	1537378,78	GC_BP8	3	587804,86	1537435,36	GC_BT8	300	70
4	593526,51	1537893,73	GC_BP27	4	593543,76	1537961,57	GC_BT27		
5	594106,26	1538023,12	GC_BP28	5	594066,58	1538053,54	GC_BT28	270	60
6	595383,01	1538075,97	GC_BP32	6	595410,50	1538117,73	GC_BT32		
7	595619,04	1538086,37	GC_BP33	7	595590,45	1538106,55	GC_BT33	130	35
8	600669,66	1538576,59	GC_BP47	8	600665,32	1538611,32	GC_BT47		
9	600901,05	1538498,96	GC_BP48	9	600925,93	1538523,58	GC_BT48	130	35
10	601855,32	1537557,53	GC_BP53	10	601887,79	1537570,60	GC_BT53		



## 4. Sông Tân An

BỜ PHẢI				BỜ TRÁI				Q max tb (m <sup>3</sup> /s)	B HLTL (m)
STT	X	Y	TÊN	STT	X	Y	TÊN		
1	585056,45	1537276,14	TA_BP1	1	585356,27	1537266,36	TA_BT1	1550	300
2	585341,84	1536686,00	TA_BP2	2	585548,02	1536903,89	TA_BT2		
3	585553,86	1536310,71	TA_BP3	3	585767,96	1536587,55	TA_BT3		
4	588674,85	1535181,34	TA_BP11	4	588885,35	1535350,40	TA_BT11	1560	310
5	588918,63	1534824,57	TA_BP12	5	589116,87	1535007,85	TA_BT12		
6	593633,07	1534773,42	TA_BP25	6	593624,61	1534963,22	TA_BT25	760	270
7	594287,69	1534504,22	TA_BP26	7	594297,15	1534693,97	TA_BT26	680	190
8	595388,61	1534375,12	TA_BP29	8	595463,12	1534571,44	TA_BT29		
9	595914,97	1534294,07	TA_BP30	9	595842,39	1534491,11	TA_BT30	460	220
10	604217,52	1537132,64	TA_BP54	10	604261,73	1537409,11	TA_BT54		
11	604745,89	1537100,64	TA_BP55	11	604664,95	1537368,66	TA_BT55	480	280
12	605641,76	1537439,82	TA_BP57	12	605583,80	1537713,73	TA_BT57		

## 5. Sông Tranh

THẠNH HÒA									
BỜ PHẢI				BỜ TRÁI				B HLTL (m)	Mức nước (m)
STT	X	Y	TÊN	STT	X	Y	TÊN		
1	593340,30	1534246,67	TH_BP1	1	593452,98	1534345,66	TH_BT1	145	9,62
2	596668,07	1532598,53	TH_BP9	2	596702,90	1532739,28	TH_BT9		6,49
3	596975,52	1532515,10	TH_BP10	3	597034,78	1532663,71	TH_BT10	160	5,97
4	600285,88	1530122,52	TH_BP20	4	600415,66	1530216,08	TH_BT20		4,05
5	600439,80	1529895,35	TH_BP21	5	600639,29	1529909,45	TH_BT21	200	3,80
6	600204,84	1529394,50	TH_BP23	6	600400,60	1529353,58	TH_BT23		3,36

**Phụ lục 04**  
**Kế hoạch thực hiện Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Kôn - Hà Thanh**  
*(Kèm theo Quyết định số \_\_\_\_\_ /QĐ-UBND ngày \_\_\_\_ / \_\_\_\_ /2022 của UBND tỉnh)*

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Mục tiêu	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
<b>A</b>	<b>Biện pháp phi công trình</b>				
<b>I</b>	<b>Kiện toàn tổ chức, bộ máy và tăng cường năng lực quản lý thiên tai</b>				
1.1	Củng cố, kiện toàn và nâng cao năng lực phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai các cấp tỉnh, huyện, xã	Tăng cường năng lực quản lý thiên tai cán bộ PCTT cấp huyện, cấp xã.	Đào tạo, tập huấn	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Tài chính, UBND cấp huyện
1.2	Củng cố lực lượng quản lý đê nhân dân và lực lượng xung kích.	Đảm bảo an toàn cho tuyến đê, giảm thiểu thiệt hại	Tổ, đội	Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS cấp xã	Hội, đoàn thể công chức PCTT cấp xã
1.3	Quy hoạch xây dựng và quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng	Việc lập quy hoạch không hạn chế khả năng thoát lũ	Quy hoạch xây dựng đảm bảo thích ứng thiên tai	Sở Xây dựng	UBND cấp huyện
1.4	Quản lý hành lang thoát lũ, giải tỏa vật cản, thông thoáng hành lang thoát lũ	Bảo đảm thoát lũ cho các trục sông	Đề án, dự án	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện
1.5	Điều tiết các hồ chứa vừa và nhỏ theo quy trình vận hành	Đảm bảo an toàn hồ đập và hạ du	Quy trình vận hành hồ	UBND các huyện, thị xã	Chủ thể khai thác
1.6	Điều tiết hồ chứa lớn theo quy trình vận hành liên hồ lưu vực sông Kôn - Hà Thanh	Đảm bảo an toàn hồ đập, giảm lũ hạ du		Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Công Thương, Công ty Khai thác CTTL; các Công ty Thủy điện (Vĩnh Sơn - sông Hinh, Trà Xom, Vĩnh Sơn 5)

<b>TT</b>	<b>Nhiệm vụ cụ thể</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Sản phẩm</b>	<b>Cơ quan chủ trì</b>	<b>Cơ quan phối hợp</b>
1.7	Quản lý tốt hệ thống đê Đông đáp ứng yêu cầu thoát lũ, tiêu úng	Vận hành các công trình trên tuyến bảo đảm thoát lũ	Vận hành phù hợp, đảm bảo an toàn trong mùa mưa lũ	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND cấp huyện
1.8	Triển khai kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh theo quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 của UBND tỉnh.	Người dân các xã thường xảy ra thiên tai được phổ biến kiến thức, kỹ năng PCTT; tham gia xây dựng kế hoạch PCTT.	Cán bộ và người dân có ý thức và tích cực tham gia công tác PCTT.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban, ngành, đơn vị và UBND cấp huyện, cấp xã.
<b>II</b>	<b>Hoàn thiện hệ thống cảnh báo, dự báo mưa lũ, lũ và ngập lụt</b>				
2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn cập nhật theo thời gian thực	Nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo phục vụ công tác điều hành, chỉ đạo	Cung ứng sản phẩm dự báo mưa, lũ, ngập lụt cho lưu vực	Ban Chỉ huy PCTT, TKCN và PTDS tỉnh	Đài KTTV Nam Trung bộ, Đài KTTV Bình Định
2.2	Đầu tư bổ sung, duy trì các trạm quan trắc mưa, mực nước, lưu lượng tự động trên hệ thống sông Kôn	Nâng cao chất lượng kiểm soát lũ và ngập lụt vùng hạ du sông Kôn - Hà Thanh	Cung cấp số liệu mực nước theo thời gian thực	Ban chỉ huy PCTT, TKCN và PTDS tỉnh	Đài KTTV Nam Trung bộ, Đơn vị chuyên ngành
2.3	Hoàn thiện mô hình cảnh báo mưa, lũ; dự báo mưa, lũ, ngập lụt	Nâng cao chất lượng cảnh báo lũ, hỗ trợ tích cực trong điều hành của BCH PCTT cấp tỉnh, huyện trên lưu vực sông Kôn	Cung cấp bản tin cảnh báo, dự báo lũ tăng cường chất lượng bản tin	Ban chỉ huy PCTT, TKCN và PTDS tỉnh	Viện Nghiên cứu, các Công ty.
<b>III</b>	<b>Chương trình trồng, bảo vệ và phát triển rừng</b>				

<b>TT</b>	<b>Nhiệm vụ cụ thể</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Sản phẩm</b>	<b>Cơ quan chủ trì</b>	<b>Cơ quan phối hợp</b>
3.1	Trồng rừng, bảo vệ và phát triển rừng; ưu tiên trồng rừng trong lưu vực hồ chứa	Chống xói lở đất, điều hòa lượng nước đến của các hồ chứa nước lớn	Trồng, bảo vệ và phục hồi 350 ha rừng phòng hộ đầu nguồn	UBND các huyện Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, An Nhơn, Tuy Phước và Vân Canh, Phù Cát	Sở Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan liên quan
3.2	Chuyển từ rừng sản xuất sang rừng phòng hộ trong lưu vực các hồ chứa, nâng cao chất lượng rừng	Chống xói lở đất, điều hòa lượng nước đến của các hồ chứa nước lớn		C.ty LN, Ban QLR phòng hộ, UBND cấp huyện	Sở Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan liên quan
<b>B</b>	<b>BIỆN PHÁP CÔNG TRÌNH</b>				
<b>IV</b>	<b>Đầu tư, nâng cấp công trình phòng chống thiên tai, công trình thủy lợi</b>				
4.1	Nâng cấp hồ Định Bình đảm bảo có dung tích cắt lũ thượng nguồn 220 triệu m <sup>3</sup>	Chủ động điều tiết lũ hạ du, là công cụ quan trọng hỗ trợ quản lý lũ; Đảm bảo an ninh nguồn nước cho lưu vực và vùng phụ cận.	Nâng cao trình đập từ +95,3m lên +106m, hồ có dung tích khoảng 380 triệu m <sup>3</sup> nước.	Bộ Nông nghiệp và PTNT	UBND tỉnh Bình Định
4.2	Nâng cấp hồ Núi Một đảm bảo có dung tích cắt lũ thượng nguồn 70 triệu m <sup>3</sup>	Chủ động điều tiết lũ hạ du, là công cụ quan trọng hỗ trợ quản lý lũ; Đảm bảo an ninh nguồn nước cho lưu vực và vùng phụ cận.	Nâng cao trình đập từ +50.5m lên +54.5m, hồ có dung tích khoảng 150 triệu m <sup>3</sup> nước.	Bộ Nông nghiệp và PTNT	UBND tỉnh Bình Định
4.3	Xây dựng mới đập Gò Chàm	Kiểm soát lũ qua sông Gò Chàm	Đập điều tiết Gò Chàm	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT	Sở Nông nghiệp và PTNT
4.4	Nâng cấp, xây dựng mới đập dâng trên các trục sông	Tăng cường thoát lũ trên lưu vực sông Côn	Nâng cấp các đập dâng trên sông, tăng cường khả năng thoát lũ:	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT	Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư

<b>TT</b>	<b>Nhiệm vụ cụ thể</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Sản phẩm</b>	<b>Cơ quan chủ trì</b>	<b>Cơ quan phối hợp</b>
4.5	Phòng, chống sạt lở bờ sông	Phòng chống xói lở, xâm thực bờ sông, bảo vệ dân, bảo vệ đất sản xuất	Kiên cố 36,41Km đê, kè sông trên lưu vực	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT; UBND cấp huyện	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND cấp huyện
4.6	Thông thoáng dòng chảy trên sông, nạo vét các trục tiêu hiện có và kiên cố hóa	Tăng khả năng thoát lũ, giảm thời gian ngập úng	Kiên cố hóa trục tiêu, kênh tiêu	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT	Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND cấp huyện
4.7	Đo đạc kiểm kê, cắm mốc biên hành lang thoát lũ các tuyến sông chính: sông Kôn	Xác định hành lang thoát lũ, hạn chế cản trở thoát lũ	Hệ thống mốc giới cho các tuyến sông Kôn (Gò Chàm, Đập Đá, Tân An và Tranh)	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thị xã, thành phố
<b>V</b>	<b>Đầu tư, nâng cấp công trình giao thông kết hợp phòng chống thiên tai (theo dự án)</b>				
	Xây mới thay thế cầu cũ đảm bảo an toàn và đảm bảo khẩu độ thoát lũ và cầu cạn vượt lũ	Đảm bảo thông suốt trong mùa lũ	Cầu vượt các vùng trũng lũ, đảm bảo kết nối vùng trong mùa lũ trên các Quốc lộ, tỉnh lộ trên lưu vực	Bộ Giao thông vận tải; Sở Giao thông vận tải	Các sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện
<b>VI</b>	<b>Công trình hạ tầng tiêu thoát nước</b>				
	Kênh tiêu thoát lũ qua đô thị, phân khu đô thị	Tiêu thoát lũ, giảm ngập lụt	Kênh tiêu thoát lũ	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT; UBND cấp huyện	Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và PTNT

**Phụ lục 4.1**  
**Khẩu độ cầu mở rộng và cầu cạn trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh**

TT	Tên công trình	Nhiệm vụ	Tọa độ VN2000		Vị trí mô tả	Bề rộng thủy Btk (m)	Chiều dài (Km)
			X (m)	Y (m)			
I	<b>Xây dựng mới thay thế hệ thống cầu yếu trên tuyến Quốc lộ 19, đường Sắt và Quốc lộ 1A</b>	Tăng cường khả năng thoát lũ				Xây dựng mới	
1.1	Cầu Lò Gốm (Cầu 15)		563939.60	1542808.00	Nằm trên Quốc lộ 19 đi Gia Lai, xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	30	
1.2	Cầu Đồng Sim		574014.16	1537531.42	Nằm trên Quốc lộ 19 đi Gia Lai, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	90	
1.3	Cầu Trắng 2		589910.92	1541685.0	Nằm trên Quốc lộ 19 đi Gia Lai, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	45	
1.4	Cầu Đen		588520.42	1532334.6	Nằm trên Quốc lộ 19 đi Gia Lai, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	75	
1.5	Cầu đường sắt Nam Gò Chàm		591070.16	1536854.78	Cầu đường sắt Nam Gò Chàm, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	25	
1.6	Cầu Vạn Thuận 2		589757.98	1541572.66	Nằm trên Quốc lộ 1A, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	30	

TT	Tên công trình	Nhiệm vụ	Tọa độ VN2000		Vị trí mô tả	Bề rộng thông	Chiều dài
1.7	Cầu Phò An 2		593828.75	1537057.72	Nằm trên đường tránh Quốc lộ 1A, xã Nhơn An, thị xã An Nhơn	30	
<b>II</b>	<b>Cầu cạn tránh, vượt lũ</b>	Phục vụ đi lại trong mùa mưa lũ					
2.1	Cầu cạn Bàu Sáo		591142.80	1539438.6	Vị trí tràn Bàu Sáo (phường Đập Đá, thị xã An Nhơn)		0,10
2.2	Cầu cạn Thắng Công		580874.92	1537735.75	Cầu vượt lũ trên tuyến đường ĐT.636 (xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn)		0,15
2.3	Cầu cạn đầu đường tránh Quốc lộ 1A		589910.92	1541685.0	Cầu cạn nằm ở phía Bắc đường tránh Quốc lộ 1A đoạn qua thị xã An Nhơn		0,15

**Phụ lục 4.2**  
**Thông số kỹ thuật tuyến kênh tiêu qua đô thị, phân khu**

TT	Tên công trình	Nhiệm vụ	Vị trí mô tả	Bề rộng đáy (m)	Q <sub>5%</sub> (m <sup>3</sup> /s)	Q <sub>10%</sub> (m <sup>3</sup> /s)
<b>I</b>	<b>Xây dựng mới kênh tiêu qua các đô thị và phân khu đô thị</b>	Bảo đảm tiêu thoát lũ				
1.1	Kênh Cẩm Văn		Kênh thoát lũ từ các cầu đường sắt về hạ lưu. Kênh thoát lũ đi khu đô thị Cẩm Văn - cầu Cẩm Tiên 2 - khu đô thị phía Đông Quốc lộ 1A thị xã An Nhơn - cầu Trung Định	85	80	50
1.2	Kênh Khu đô thị Nhơn Hưng		Tuyến kênh từ cầu đường sắt - phường Nhơn Hưng - cầu An Ngãi 2, 3 - khu đô thị phía Đông Quốc lộ 1A thị xã An Nhơn - cầu Phò An 1, 2	25	88	70
1.3	Kênh Liêm Trực 1		Hạ lưu cầu Liêm Trực 1 qua cống Quốc lộ 1A đi qua đô thị Đông Bắc cầu Tân An	15	85	51,5
1.4	Kênh Liêm Trực 2		Kênh nối từ cầu Liêm Trực 2 qua cầu Bình Định 1 trên đường tránh Quốc lộ 1A đi qua khu đô thị Đông Bắc Tân An	20	103	89



<b>TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Nhiệm vụ</b>	<b>Vị trí mô tả</b>	<b>Bề rộng đáy</b>		
1.5	Kênh tiêu Phú Hiệp		Đi qua Cùm dân cư Phú Hiệp	2,5	7,5	6,3
1.6	Kênh Nam Phú Phong	Chuyển một phần lũ từ suối Cút về suối Đồng Sim		20	31,5	26,6
1.7	Kênh tiêu Huỳnh Mai	Phân lũ từ thượng lưu Cầu 20 về đầm Thị Nại	Cầu Huỳnh Mai - đầm Thị Nại	40 (Hàng lang hai bên 50m)	39,0,	26,3
<b>II</b>	<b>Kênh phân lũ, đê tràn hướng lũ</b>					
2.1	Kênh TX5	Tiêu úng và tham gia thoát lũ	Cầu Bà Di 2 - Phước Lộc - cầu 15	30 (Hàng lang hai bên 50m)	170	150
2.2	Nâng cấp đê Đông (đoạn Phô Trạch) lên cao trình +4.20 m để giảm lưu lượng phân lũ từ sông Tranh về xã Phước Thuận, chuyển lũ về vùng phía Nam Quốc lộ 19 mới (qua cầu Tuy Phước). Tăng khả năng thoát lũ cho kênh tiêu Huỳnh Mai	Giảm lưu lượng lũ về Cầu Đen				